

Bits & data

C Reference · Vocabulary

English	中文	Pinyin
bit	位	wèi
binary	二进制	èr jìn zhì
bitwise	按位	àn wèi
compression	压缩	yā suō
run	游程	yóu chéng
lossless	无损	wú sǔn
hexadecimal	十六进制	shí liù jìn zhì